

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

SONG BA  
JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 349 /SBA-TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2026.  
Da Nang, 06 August 2026.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**INFORMATION DISCLOSURE PERIODIC**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *HoChiMinh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/ *Organization name:* Công ty Cổ phần Sông Ba/ *Song Ba Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol:* **SBA**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* 573 Núi Thành – P. Hoà Cường –TP. Đà Nẵng/ *573 Nui Thanh, Hoa Cuong Ward, Da Nang City.*
- Điện thoại/ *Telephone* : 0236.3653592 – 0236.2215592;
- Fax : 0236.3653593
- Email : sba2007@songba.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty cổ phần Sông Ba đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC/ Interim financial statements For the six-month period ended 30/06/2026 of Song Ba Joint Stock Company have been reviewed by AAC Auditing and Accounting Company Ltd.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/08/2026 tại đường dẫn/ This information was published on the company's website on 06/08/2026, as in the link: <https://songba.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Trân trọng/ Yours truly. 

**Nơi nhận/Recipient**

- Như trên/As above
- TCHC/Administrative Department;
- Lưu: TC-KT, VTh/Save: Financial Accounting department; Documentary department.

**Tài liệu đính kèm/ Attachment:**

- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty cổ phần Sông Ba.
- Interim financial statements For the six-month period ended 30/06/2026 of Song Ba Joint Stock Company.

**Đại diện tổ chức**  
**Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/ Legal representative

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**General Director**



  
**Nguyễn Hùng Việt**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
SÔNG BA**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

| MỤC LỤC                                             | Trang  |
|-----------------------------------------------------|--------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                       | 1 - 3  |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ   | 4      |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ                      |        |
| • Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ          | 5 - 6  |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7      |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 8      |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 9 - 37 |

MS.DA

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/04/2026). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

Vốn điều lệ: 604.882.610.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2026: 604.882.610.000 đồng

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 573 Núi Thành, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (0236) 3653 592 - (0236) 3653 596
- Fax: (0236) 3653 593
- Email: sba2007@songba.vn
- Website: www.songba.vn

### Công ty có 3 đơn vị trực thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H' năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

### Lĩnh vực kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

### *Hội đồng quản trị*

- |                          |               |                                                            |
|--------------------------|---------------|------------------------------------------------------------|
| • Ông Đỗ Ngọc Trần Thiêm | Chủ tịch HĐQT | Được bầu ngày 15/04/2026                                   |
| • Ông Thái Hồng Quân     | Chủ tịch HĐQT | Được bầu lại ngày 31/03/2025<br>Miễn nhiệm ngày 15/04/2026 |
| • Ông Phạm Phong         | Thành viên    | Được bầu lại ngày 31/03/2025                               |
| • Ông Hoàng Nam Sơn      | Thành viên    | Được bầu lại ngày 31/03/2025                               |
| • Ông Hoàng Xuân Quý     | Thành viên    | Được bầu lại ngày 31/03/2025                               |
| • Ông Nguyễn Hùng Việt   | Thành viên    | Được bầu ngày 31/03/2025                                   |

### *Ban kiểm soát*

- |                          |            |                              |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Trần Thị Minh Hà    | Trưởng ban | Được bầu ngày 31/03/2025     |
| • Bà Huỳnh Thị Long      | Thành viên | Được bầu lại ngày 31/03/2025 |
| • Bà Trần Nguyễn Anh Thư | Thành viên | Được bầu lại ngày 31/03/2025 |

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

- |                        |                              |                              |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hùng Việt | Tổng Giám đốc                | Bổ nhiệm ngày 31/03/2025     |
| • Ông Thái Hồng Quân   | Phó Tổng Giám đốc            | Bổ nhiệm ngày 15/04/2026     |
| • Ông Nguyễn Thế Duy   | Phó Tổng Giám đốc kinh doanh | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2023 |
| • Ông Phan Đình Thạnh  | Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật   | Bổ nhiệm lại ngày 01/10/2022 |
| • Ông Phạm Thái Hùng   | Kế toán trưởng               | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023 |

### *Kiểm toán độc lập*

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
SÔNG BA

Nguyễn Hùng Việt

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2026



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 848/BCSX-AAC

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Ba

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 04/08/2026 của Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 37 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2026**

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>107.869.846.757</b>   | <b>189.228.728.551</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>27.724.867.362</b>    | <b>71.626.422.720</b>    |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 7.701.442.705            | 1.626.422.720            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 20.023.424.657           | 70.000.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>35.706.849.315</b>    | -                        |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn         | 123        | 6           | 35.706.849.315           | -                        |
| 2. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác | 126        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>42.184.180.181</b>    | <b>114.547.986.564</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 7           | 37.664.143.126           | 113.537.014.276          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 8           | 3.674.201.986            | 428.132.249              |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                           | 135        | 9           | 845.835.069              | 582.840.039              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>1.216.165.390</b>     | <b>1.396.498.842</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 1.216.165.390            | 1.396.498.842            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 142        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                 | <b>150</b> |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                    | <b>160</b> |             | <b>1.037.784.509</b>     | <b>1.657.820.425</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                     | 161        | 11a         | 236.649.087              | 95.950.125               |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 162        |             | 801.135.422              | 859.549.760              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 163        |             | -                        | 702.320.540              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>953.503.337.035</b>   | <b>973.139.387.074</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | -                        | <b>25.000.000</b>        |
| 1. Phải thu dài hạn khác                            | 215        |             | -                        | 25.000.000               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>910.162.192.893</b>   | <b>925.490.282.853</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 12          | 904.836.889.593          | 920.110.588.993          |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 1.695.178.785.848        | 1.695.178.785.848        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (790.341.896.255)        | (775.068.196.855)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 13          | 5.325.303.300            | 5.379.693.860            |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 6.021.967.408            | 6.021.967.408            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             | (696.664.108)            | (642.273.548)            |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>240</b> |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>250</b> |             | <b>512.929.055</b>       | <b>2.829.138.411</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252        | 14          | 512.929.055              | 2.829.138.411            |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>260</b> |             | -                        | -                        |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>270</b> |             | <b>42.828.215.087</b>    | <b>44.794.965.810</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271        | 11b         | 39.918.615.806           | 41.896.046.529           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 272        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 273        |             | 2.909.599.281            | 2.898.919.281            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>280</b> |             | <b>1.061.373.183.792</b> | <b>1.162.368.115.625</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>78.220.057.409</b>    | <b>110.137.465.210</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>50.252.057.413</b>    | <b>77.508.131.880</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 15          | 1.001.745.408            | 3.915.115.319            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 16          | 275.000.000              | 19.500.000               |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        | 17          | 14.691.130.714           | 13.374.060.614           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 18          | 11.324.745.756           | 29.376.767.570           |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 3.915.183.484            | 18.759.233.531           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 19          | 129.323.342              | 837.807.919              |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 20          | 484.394.239              | 1.235.587.834            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 21a         | 9.322.666.668            | 9.322.666.668            |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 323        |             | 9.107.867.802            | 667.392.425              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>27.967.999.996</b>    | <b>32.629.333.330</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | 21b         | 27.967.999.996           | 32.629.333.330           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>983.153.126.383</b>   | <b>1.052.230.650.415</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | 22          | 604.882.610.000          | 604.882.610.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 604.882.610.000          | 604.882.610.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn                                 | 412        | 22          | 2.076.396.829            | 2.076.396.829            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        | 22          | 59.837.880.081           | 59.837.880.081           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        | 22          | 316.356.239.473          | 385.433.763.505          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       | 22          | 264.771.836.716          | 215.838.017.254          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       | 22          | 51.584.402.757           | 169.595.746.251          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>1.061.373.183.792</b> | <b>1.162.368.115.625</b> |

  
Người đại diện theo pháp luật  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA**  
**Nguyễn Hùng Việt**

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

  
**Phạm Thái Hùng**

Người lập biểu

  
**Trương Ngọc Hùng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                          | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2026 VND | 6 tháng đầu năm 2025 VND |
|---------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ          | 01    | 24          | 120.586.268.192          | 140.266.030.041          |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                   | 02    |             | -                        | -                        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ | 10    |             | 120.586.268.192          | 140.266.030.041          |
| 4. Giá vốn hàng bán                               | 11    | 25          | 48.222.192.951           | 54.787.139.537           |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 72.364.075.241           | 85.478.890.504           |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư  | 21    |             | -                        | -                        |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                  | 22    | 26          | 2.751.946.363            | 1.162.840.065            |
| 8. Chi phí tài chính                              | 23    | 27          | 1.399.360.362            | 3.225.128.123            |
| Trong đó: Chi phí đi vay                          | 24    |             | 1.399.360.362            | 3.225.128.123            |
| 9. Chi phí bán hàng                               | 25    |             | -                        | -                        |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 28          | 9.764.558.439            | 8.329.737.578            |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | 63.952.102.803           | 75.086.864.868           |
| 12. Thu nhập khác                                 | 31    | 29          | 329.548.090              | 318.640.031              |
| 13. Chi phí khác                                  | 32    | 30          | 358.604.586              | 318.640.031              |
| 14. Lợi nhuận khác                                | 40    |             | (29.056.496)             | -                        |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | 63.923.046.307           | 75.086.864.868           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    | 31          | 12.338.643.550           | 14.377.787.725           |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    | 52    |             | -                        | -                        |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                       | 60    |             | 51.584.402.757           | 60.709.077.143           |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 70    | 32          | 853                      | 1.004                    |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                    | 71    | 32          | 853                      | 1.004                    |



Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Hùng Việt

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
GIỮA NIÊN ĐỘ  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã Thuyết<br>số | minh     | 6 tháng đầu<br>năm 2026<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2025<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>              |                 |          |                                |                                |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác               | 01              |          | 191.189.657.436                | 165.462.979.483                |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV                    | 02              |          | (38.432.481.995)               | (30.312.801.636)               |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                             | 03              |          | (24.962.306.971)               | (10.908.828.141)               |
| 4. Chi phí đi vay đã trả                                       | 04              |          | (1.404.486.552)                | (1.550.178.122)                |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                           | 05              |          | (24.674.185.659)               | (14.629.362.434)               |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                       | 06              |          | 15.961.207.040                 | 14.170.259.926                 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                      | 07              |          | (16.553.686.503)               | (19.871.833.604)               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>20</b>       |          | <b>101.123.716.796</b>         | <b>102.360.235.472</b>         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                 |                 |          |                                |                                |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác               | 21              |          | (28.941.648)                   | (31.363.636)                   |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác        | 23              |          | (35.000.000.000)               | -                              |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia         | 27              |          | 2.226.802.528                  | 1.024.059.386                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b>       |          | <b>(32.802.139.120)</b>        | <b>992.695.750</b>             |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |                 |          |                                |                                |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay                                         | 34              |          | (4.661.333.334)                | (4.661.333.334)                |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36              |          | (107.561.799.700)              | (87.081.083.812)               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b>       |          | <b>(112.223.133.034)</b>       | <b>(91.742.417.146)</b>        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                          | <b>50</b>       |          | <b>(43.901.555.358)</b>        | <b>11.610.514.076</b>          |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                         | <b>60</b>       | <b>5</b> | <b>71.626.422.720</b>          | <b>14.396.756.870</b>          |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ</b> | <b>61</b>       |          | <b>-</b>                       |                                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                        | <b>70</b>       | <b>5</b> | <b>27.724.867.362</b>          | <b>26.007.270.946</b>          |



Người đại diện theo pháp luật

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Hùng Việt

Phạm Thái Hùng

Trương Ngọc Hùng

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2026

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/04/2025). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng, dịch vụ vư vấn.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

#### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;  
Địa chỉ: Thôn Xuân Hòa, Xã Quế Phước, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H' năng;  
Địa chỉ: Thôn 2/4, Xã EaLy, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập;  
Địa chỉ: 573 Núi Thành, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

#### 1.6. Số lượng người lao động: Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 103 người lao động.

#### 1.7. Tính chất so sánh được của các thông tin trên Báo cáo tài chính:

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2026), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Trừ các trường hợp Thông tư số 99/2025/TT-BTC quy định hồi tố, các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính đính kèm được Công ty áp dụng phi hồi tố. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính, được trình bày trong các thuyết minh sau của Báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 4.1)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4.2)

Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4.10)

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

#### 4.1 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục “Tiền và tương đương tiền” khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

#### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực chi để mua khoản đầu tư. Trường hợp có phát sinh chiết khấu/phụ trội khi mua, Công ty thực hiện phân bổ khoản chiết khấu, phụ trội đó vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Trường hợp phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty có thể bị tổn thất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.3 Nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

**4.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 15 – 50                         |
| Máy móc, thiết bị        | 6 – 15                          |
| Phương tiện vận tải      | 5 – 30                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 5                           |

Trong đó, thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Krông H' năng áp dụng tại Công ty dài hơn so với thời gian khấu hao quy định. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng phê duyệt tại Quyết định số 293/QĐ-STC ngày 29/06/2011. Theo đó, thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>    | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 50                              |
| Máy móc, thiết bị      | 15                              |

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất thủy văn của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H' năng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Cụ thể:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{khấu hao} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\begin{array}{l} \text{Thời gian khấu hao} \\ \text{của TSCĐ theo đăng} \\ \text{ký với Cơ quan thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Công suất} \\ \text{thiết kế bình} \\ \text{quản mỗi năm} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Sản lượng điện} \\ \text{thực tế đã phát} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

### 4.6 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất là số tiền Công ty đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng; chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...)

Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>       | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao                  |
| Phần mềm kế toán          | 5                               |

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới, xây dựng mới, sửa chữa định kỳ, nâng cấp, cải tạo...) đối với tài sản cố định. Đây là các chi phí liên quan trực tiếp đến tài sản đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán

**4.8 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**4.9 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty gồm:

- Chi phí bảo hiểm tài sản, xe ô tô: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn mua trong hợp đồng;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.11 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

### 4.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán. Các khoản chi phí phải trả cụ thể tại Công ty gồm có:

- Trích trước chi phí lãi tiền vay trên cơ sở lãi suất quy định theo hợp đồng vay, nợ gốc và thời gian vay thực tế;
- Trích trước các chi phí khác liên quan đến hoạt động tư vấn.

### 4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Trước ngày 01/01/2026, chi phí đi vay (bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay) được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh.

Từ ngày 01/01/2026, các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.14 Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn*

Thặng dư vốn phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.15 Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế. Cụ thể:
  - ✓ Đối với Nhà máy Thủy điện Khe Diên: Căn cứ theo Hợp đồng số 05/2011/KHEDIEN/ EVNCPC-SBA ngày 31/05/2011 và Phụ lục số 14 ngày 16/07/2024 với Tổng Công ty Điện lực miền Trung; đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công Thương ban hành hàng năm.
  - ✓ Đối với Nhà máy Thủy điện Krông H' năng: Căn cứ theo Hợp đồng kinh tế số 06/2012/HĐ-NMĐ-KRH ngày 10/06/2012 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 08 ngày 05/03/2021 với Tập đoàn điện lực Việt Nam; theo giá phát điện cạnh tranh.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê của hợp đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.16 Giá vốn hàng bán.

Giá vốn của sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

### **4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

### **4.20 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm, dịch vụ tư vấn và cho thuê tài sản; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.  
Trong 6 tháng đầu năm 2026, các sản phẩm, dịch vụ trên được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% theo quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.  
Riêng đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên mở rộng: Áp dụng mức thuế suất là 20%, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án đầu tư mở rộng Nhà máy thủy điện Khe Diên hoàn thành và đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập. Năm 2021 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Khe Diên mở rộng có thu nhập chịu thuế. Theo đó, thu nhập từ Nhà máy thủy điện Khe Diên mở rộng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2021 đến năm 2024 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2025 đến năm 2033.  
*Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại khoản 4, Điều 10 và Điều 12 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính*
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| Các khoản tiền và tương đương tiền không bị hạn chế sử dụng                        | 30/06/2026     | 01/01/2026     |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt                                                                           | 940.243.593    | 959.018.687    |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                                              | 6.761.199.112  | 667.404.033    |
| - Tại Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Sông Hàn                                  | 2.723.211.459  | 28.260.351     |
| - Tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt                                   | 3.096.288.419  | 35.102.820     |
| - Tại các tổ chức khác                                                             | 941.699.234    | 604.040.862    |
| Tương đương tiền                                                                   | 20.023.424.657 | 70.000.000.000 |
| - Tiền gửi kỳ hạn 02 tháng tại Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Sông Hàn         | 10.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Tiền gửi kỳ hạn 02 tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt          | 5.000.000.000  | -              |
| - Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng                   | 5.000.000.000  | -              |
| - Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Công ty tài chính tổng hợp CP Điện lực - CN Đà Nẵng | -              | 20.000.000.000 |
| - Lãi dự thu cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng                         | 23.424.657     | -              |
| Cộng                                                                               | 27.724.867.362 | 71.626.422.720 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

|                                                            | 30/06/2026            |                            |            | 01/01/2026 |                            |            |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|------------|------------|----------------------------|------------|
|                                                            | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi (i) | Giá trị dự | Giá gốc    | Giá trị có thể thu hồi (*) | Giá trị dự |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng      | 35.000.000.000        | 35.000.000.000             | -          | -          | -                          | -          |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đà Nẵng                  | 10.000.000.000        | 10.000.000.000             | -          | -          | -                          | -          |
| - Ngân hàng TMCP An Bình - PGD Nam Đà Nẵng                 | 5.000.000.000         | 5.000.000.000              | -          | -          | -                          | -          |
| - Công ty tài chính tổng hợp Cổ phần Điện lực - CN Đà Nẵng | 20.000.000.000        | 20.000.000.000             | -          | -          | -                          | -          |
| Lãi dự thu                                                 | 706.849.315           | 706.849.315                | -          | -          | -                          | -          |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>35.706.849.315</b> | <b>35.706.849.315</b>      | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>                   | <b>-</b>   |

### 7. Phải thu của khách hàng

#### a. Ngắn hạn

|                                  | 30/06/2026            |                  | 01/01/2026             |                  |
|----------------------------------|-----------------------|------------------|------------------------|------------------|
|                                  | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 14.320.745.580        | -                | 24.285.201.576         | -                |
| Công ty Mua bán điện             | 22.726.770.788        | -                | 87.978.281.146         | -                |
| Các đối tượng khác               | 616.626.758           | -                | 1.273.531.554          | -                |
| <b>Cộng</b>                      | <b>37.664.143.126</b> | <b>-</b>         | <b>113.537.014.276</b> | <b>-</b>         |

#### b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

|                                  | 30/06/2026            |                  | 01/01/2026             |                  |
|----------------------------------|-----------------------|------------------|------------------------|------------------|
|                                  | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 14.320.745.580        | -                | 24.285.201.576         | -                |
| Công ty Mua bán điện             | 22.726.770.788        | -                | 87.978.281.146         | -                |
| Các đối tượng khác               | -                     | -                | 111.113.896            | -                |
| <b>Cộng</b>                      | <b>37.047.516.368</b> | <b>-</b>         | <b>112.374.596.618</b> | <b>-</b>         |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                          | 30/06/2026           |                  | 01/01/2026         |                  |
|----------------------------------------------------------|----------------------|------------------|--------------------|------------------|
|                                                          | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng |
| Công ty TNHH TM Sài Gòn Ban Mai                          | 1.488.260.400        | -                | -                  | -                |
| CN Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist tại Đà Nẵng | 578.760.000          | -                | -                  | -                |
| Vietravel Chi nhánh Đà Nẵng                              | 756.240.000          | -                | -                  | -                |
| Các đối tượng khác                                       | 850.941.586          | -                | 428.132.249        | -                |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>3.674.201.986</b> | <b>-</b>         | <b>428.132.249</b> | <b>-</b>         |

### 9. Phải thu ngắn hạn khác

|                                     | 30/06/2026         |                  | 01/01/2026         |                  |
|-------------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|
|                                     | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng |
| Tạm ứng                             | 281.564.686        | -                | 4.504.207          | -                |
| Phải thu người lao động (Thuế TNCN) | 241.595.101        | -                | 344.879.877        | -                |
| Ký cược, ký quỹ                     | 25.000.000         | -                | -                  | -                |
| Phải thu về lãi dự thu              | -                  | -                | 205.130.137        | -                |
| Phải thu khác                       | 297.675.282        | -                | 28.325.818         | -                |
| <b>Cộng</b>                         | <b>845.835.069</b> | <b>-</b>         | <b>582.840.039</b> | <b>-</b>         |

### 10. Hàng tồn kho

|                        | 30/06/2026           |          | 01/01/2026           |          |
|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                        | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 426.566.248          | -        | 312.727.874          | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 673.824.750          | -        | 955.451.204          | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 115.774.392          | -        | 128.319.764          | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.216.165.390</b> | <b>-</b> | <b>1.396.498.842</b> | <b>-</b> |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... tại ngày 30/06/2026.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2026.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Chi phí chờ phân bổ

#### a. Ngắn hạn

|                  | 30/06/2026         | 01/01/2026        |
|------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí bảo hiểm | 236.649.087        | 95.950.125        |
| <b>Cộng</b>      | <b>236.649.087</b> | <b>95.950.125</b> |

#### b. Dài hạn

|                                                                                              | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trồng rừng thay thế dự án NMTĐ Krông H'năng (*)                                      | 19.907.379.998        | 20.220.882.044        |
| Chi phí sửa chữa, thay thế TBHT rơ le bảo vệ máy phát KRN                                    | 3.201.962.499         | 3.864.437.499         |
| Chi phí sơn bảo vệ bên ngoài đường ống áp lực KRN                                            | 1.478.262.701         | 1.784.110.157         |
| Chi phí sửa chữa hệ thống kích từ tổ máy H2 KRN                                              | 1.822.468.334         | -                     |
| Chi phí sửa chữa, thay thế thiết bị của hệ thống rơ le bảo vệ trạm phân phối và DZ 110kV KRN | 1.303.745.648         | -                     |
| Chi phí thay thế sứ cách điện DZ110kV KRN                                                    | 1.042.621.097         | -                     |
| Chi phí bảo dưỡng Hệ thống kích từ NMTĐ Khe Diên                                             | 1.236.483.349         | 1.700.164.607         |
| Chi phí thử nghiệm HT thiết bị tổ máy NMTĐ Khe Diên                                          | 1.433.157.335         | 1.969.196.199         |
| Chi phí sửa chữa, sơn bảo vệ bên ngoài đường ống dẫn KD                                      | 1.256.612.206         | 1.759.257.090         |
| Chi phí sửa chữa thay thế thiết bị hệ thống role bảo vệ máy phát                             | 1.081.064.210         | 1.204.852.044         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                                                         | 534.035.892           | 643.013.413           |
| Các khoản khác                                                                               | 5.620.822.537         | 8.750.133.476         |
| <b>Cộng</b>                                                                                  | <b>39.918.615.806</b> | <b>41.896.046.529</b> |

(\*) Theo Quyết định số 02164/QĐ-UBND Tỉnh Đắk Lắk ngày 27/11/2025 và Thông báo số 302/TB-UBND của Tỉnh Phú Yên (trước sáp nhập) ngày 05/11/2024 về việc chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích rừng đã chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án NMTĐ Krông H'năng của Công ty, tổng số tiền phải nộp để thực hiện trồng rừng thay thế là 20.287.977.249 đồng. Công ty thực hiện phân bổ chi phí này đến hết thời gian sử dụng của nhà máy (tháng 3/2058).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 12. Tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                     |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                        |                              |                              |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.221.532.374.806         | 391.167.286.765        | 80.999.141.605               | 1.479.982.672                | 1.695.178.785.848        |
| Mua trong kỳ                  | -                         | -                      | -                            | -                            | -                        |
| T/lý, nhượng bán              | -                         | -                      | -                            | -                            | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.221.532.374.806</b>  | <b>391.167.286.765</b> | <b>80.999.141.605</b>        | <b>1.479.982.672</b>         | <b>1.695.178.785.848</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                        |                              |                              |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 383.268.866.679           | 326.221.621.027        | 64.570.386.199               | 1.007.322.950                | 775.068.196.855          |
| Khấu hao trong kỳ             | 8.933.530.651             | 5.778.229.501          | 467.959.856                  | 93.979.392                   | 15.273.699.400           |
| T/lý, nhượng bán              | -                         | -                      | -                            | -                            | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>392.202.397.330</b>    | <b>331.999.850.528</b> | <b>65.038.346.055</b>        | <b>1.101.302.342</b>         | <b>790.341.896.255</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                        |                              |                              |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 838.263.508.127           | 64.945.665.738         | 16.428.755.406               | 472.659.722                  | 920.110.588.993          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>829.329.977.476</b>    | <b>59.167.436.237</b>  | <b>15.960.795.550</b>        | <b>378.680.330</b>           | <b>904.836.889.593</b>   |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2026 là 102.752.688.135 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 177.152.422.221 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.
- Căn cứ theo quyết định số 293/QĐ – STC ngày 29/06/2011 của Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng về việc “Phê duyệt phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định”, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của phần lớn các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Krông H’ năng kể từ năm 2011. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thực hiện việc thay đổi phương pháp tính khấu hao (từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng) đối với các tài sản tham gia trực tiếp sản xuất điện năng và đã gửi công văn thông báo cho Cục thuế (số 223/11/S3-TC ngày 09/06/2011).
- Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Theo đó tại khoản c, điểm 2, điều 13 quy định một trong các điều kiện áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm là công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế. Ngày 31/07/2013, SBA đã có Công văn số 279/13/S3-TCKT gửi đến Bộ Tài chính đề nghị cho ý kiến hướng dẫn về việc áp dụng đúng quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào thực tế hoạt động của Công ty. Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính đã có Công văn số 13633/BTC-TCDN đồng ý cho Công ty Cổ phần Sông Ba tiếp tục trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm đối với các TSCĐ trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng trong trường hợp không đạt 100% công suất thiết kế với điều kiện phải đảm bảo cân đối đủ nguồn trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Danh mục các tài sản có giá trị từ 10% trở lên trong tổng TSCĐ hữu hình đang hiện hữu:

| Tên tài sản                         | 30/06/2026      |                 |                 |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                     | Nguyên giá      | Hao mòn lũy kế  | Giá trị còn lại |
| <b>NMTĐ Không H'năng</b>            |                 |                 |                 |
| Đập đất (tỉnh Đắk Lắk)              | 520.826.857.371 | 127.628.574.221 | 393.198.283.150 |
| Đập tràn xả lũ (tỉnh Đắk Lắk)       | 150.571.824.519 | 37.384.573.869  | 113.187.250.650 |
| Đường hầm áp lực (tỉnh Đắk Lắk)     | 195.048.019.461 | 48.444.812.626  | 146.603.206.835 |
| Thiết bị thủy lực (Tuabin máy phát) | 187.221.735.007 | 160.847.455.994 | 26.374.279.013  |

| Tên tài sản                         | 01/01/2026      |                 |                 |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                     | Nguyên giá      | Hao mòn lũy kế  | Giá trị còn lại |
| <b>NMTĐ Không H'năng</b>            |                 |                 |                 |
| Đập đất (tỉnh Đắk Lắk)              | 520.826.857.371 | 125.153.013.266 | 395.673.844.105 |
| Đập tràn xả lũ (tỉnh Đắk Lắk)       | 150.571.824.519 | 36.671.951.382  | 113.899.873.137 |
| Đường hầm áp lực (tỉnh Đắk Lắk)     | 195.048.019.461 | 47.521.804.591  | 147.526.214.870 |
| Thiết bị thủy lực (Tuabin máy phát) | 187.221.735.007 | 157.852.748.314 | 29.368.986.693  |

### 13. Tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm           | Cộng                 |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                    |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 5.175.261.800         | 846.705.608        | 6.021.967.408        |
| Mua trong kỳ                  | -                     | -                  | -                    |
| T/lý, nhượng bán              | -                     | -                  | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>5.175.261.800</b>  | <b>846.705.608</b> | <b>6.021.967.408</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                    |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | -                     | 642.273.548        | 642.273.548          |
| Khấu hao trong kỳ             | -                     | 54.390.560         | 54.390.560           |
| T/lý, nhượng bán              | -                     | -                  | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>-</b>              | <b>696.664.108</b> | <b>696.664.108</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                    |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 5.175.261.800         | 204.432.060        | 5.379.693.860        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>5.175.261.800</b>  | <b>150.041.500</b> | <b>5.325.303.300</b> |

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; diện tích: 410,5 m2, được sử dụng để làm Văn phòng Công ty.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 302.800.000 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2026.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                  | 30/06/2026         |                        | 01/01/2026           |                        |
|--------------------------------------------------|--------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                  | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ                    | 512.929.055        | 512.929.055            | 2.829.138.411        | 2.829.138.411          |
| + Chi phí đo đạc cắm mốc lòng hồ NMTĐ Khe Diên   | 360.164.428        | 360.164.428            | 248.779.633          | 248.779.633            |
| + Chi phí đại tu các hệ thống thiết bị tổ máy H2 | 152.764.627        | 152.764.627            | -                    | -                      |
| + Các chi phí sửa chữa khác                      | -                  | -                      | 2.580.358.778        | 2.580.358.778          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>512.929.055</b> | <b>512.929.055</b>     | <b>2.829.138.411</b> | <b>2.829.138.411</b>   |

### 15. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                       | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Tập đoàn Bảo hiểm DVB      | 256.954.124          | -                    |
| Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV | 425.536.157          | 354.464.446          |
| Các đối tượng khác                    | 319.255.127          | 3.560.650.873        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.001.745.408</b> | <b>3.915.115.319</b> |

### Phải trả người bán là bên liên quan

|                                             | 30/06/2026         | 01/01/2026         |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty Điện lực Đăklăk (QLVH)              | 107.652.745        | 107.652.745        |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung | -                  | 4.181.328          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>107.652.745</b> | <b>111.834.073</b> |

### 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                         | 30/06/2026         | 01/01/2026        |
|-----------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty CP Đaksrông                     | 205.500.000        | -                 |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp điện Hưng Phúc | 50.000.000         | -                 |
| Các đối tượng khác                      | 19.500.000         | 19.500.000        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>275.000.000</b> | <b>19.500.000</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 17. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

|                                 | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả cổ tức cho cổ đông (*) | 14.691.130.714        | 13.374.060.614        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>14.691.130.714</b> | <b>13.374.060.614</b> |

(\*) Khoản phải trả cổ tức cuối kỳ là các khoản cổ tức bằng tiền đã được Công ty thông báo chi trả từ năm 2007 đến nay nhưng một số cổ đông sở hữu cổ phiếu chưa lưu ký chưa đến nhận theo Thông báo chi trả cổ tức của Công ty. Công ty tiếp tục theo dõi để thanh toán khi cổ đông có yêu cầu nhận cổ tức và cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết.

### 18. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước ngắn hạn

|                                          | 01/01/2026         |                       | Phải nộp<br>trong kỳ  | Thực nộp<br>trong kỳ  | 30/06/2026 |                       |
|------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                          | Phải thu           | Phải nộp              |                       |                       | Phải thu   | Phải nộp              |
| Thuế giá trị gia tăng                    | -                  | 3.572.474.716         | 9.052.498.671         | 11.178.652.360        | -          | 1.446.321.027         |
| Thuế xuất nhập khẩu                      | -                  | -                     | 33.886.600            | 33.886.600            | -          | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp               | -                  | 16.802.195.253        | 12.338.643.550        | 24.674.185.659        | -          | 4.466.653.144         |
| Thuế thu nhập cá nhân                    | 702.320.540        | 179.263.152           | 5.341.899.495         | 1.578.722.854         | -          | 3.240.119.253         |
| Thuế tài nguyên                          | -                  | 4.760.723.293         | 8.642.294.009         | 12.134.215.918        | -          | 1.268.801.384         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất              | -                  | -                     | 22.176.000            | 22.176.000            | -          | -                     |
| Phí dịch vụ môi trường rừng              | -                  | 4.062.111.156         | 2.823.170.040         | 5.982.430.248         | -          | 902.850.948           |
| Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | -                  | -                     | 2.900.887.000         | 2.900.887.000         | -          | -                     |
| Phí và lệ phí khác                       | -                  | -                     | 29.056.496            | 29.056.496            | -          | -                     |
| <b>Cộng</b>                              | <b>702.320.540</b> | <b>29.376.767.570</b> | <b>41.184.511.861</b> | <b>58.534.213.135</b> | <b>-</b>   | <b>11.324.745.756</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                             | 30/06/2026         | 01/01/2026         |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | 47.813.786         | 52.939.976         |
| Các khoản trích trước khác  | 81.509.556         | 784.867.943        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>129.323.342</b> | <b>837.807.919</b> |

### 20. Phải trả ngắn hạn khác

|                                              | 30/06/2026         | 01/01/2026           |
|----------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                | 17.345.050         | -                    |
| Phải trả người lao động (Thuế TNCN nộp thừa) | 94.525.188         | -                    |
| Phải trả thù lao HĐQT, BKS                   | 118.306.974        | 1.040.828.797        |
| Phải trả khác                                | 254.217.027        | 194.759.037          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>484.394.239</b> | <b>1.235.587.834</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

**a. Ngắn hạn**

|                                                                | Đầu kỳ               | Tăng<br>trong kỳ     | Giảm<br>trong kỳ     | Cuối kỳ              |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả                                        | 9.322.666.668        | 4.661.333.334        | 4.661.333.334        | 9.322.666.668        |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam<br>(HĐ số 130-005-170-815) | 9.322.666.668        | 4.661.333.334        | 4.661.333.334        | 9.322.666.668        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>9.322.666.668</b> | <b>4.661.333.334</b> | <b>4.661.333.334</b> | <b>9.322.666.668</b> |

**b. Dài hạn**

|                                                                | Đầu kỳ                | Tăng<br>trong kỳ | Giảm<br>trong kỳ     | Cuối kỳ               |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn                                                    | 41.951.999.998        | -                | 4.661.333.334        | 37.290.666.664        |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam<br>(HĐ số 130-005-170-815) | 41.951.999.998        | -                | 4.661.333.334        | 37.290.666.664        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>41.951.999.998</b> | <b>-</b>         | <b>4.661.333.334</b> | <b>37.290.666.664</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                               |                       |                  |                      |                       |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm                     | 9.322.666.668         |                  |                      | 9.322.666.668         |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                        | <b>32.629.333.330</b> |                  |                      | <b>27.967.999.996</b> |

Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng vay dài hạn số 130-005-170-815 ngày 13/06/2024 với hạn mức 55.936.000.000 đồng, thời hạn vay 71 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên cho đến hết ngày 31/05/2030. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng và được điều chỉnh 1 quý/1 lần. Mục đích của khoản vay để tài trợ khoản vay tại ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) - Chi nhánh Trung Việt với mục đích vay: Đầu tư dự án mở rộng nhà máy Thủy điện Khe Diên từ công suất thiết kế 9MW lên 15MW theo Hợp đồng tín dụng số 0057/2019/HDTD-OCB-DN. Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ công trình xây dựng gắn với đất tại NMTĐ Khe Diên và toàn bộ máy móc thiết bị tại NMTĐ Khe Diên và dự án mở rộng NMTĐ Khe Diên.

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                      | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn  | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng              |
|----------------------|---------------------------|---------------|--------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
| Số dư tại 01/01/2025 | 604.882.610.000           | 2.076.396.829 | 59.837.880.081           | 311.793.912.883                         | 978.590.799.793   |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ    | -                         | -             | -                        | 169.595.746.251                         | 169.595.746.251   |
| Phân phối lợi nhuận  | -                         | -             | -                        | (95.955.895.629)                        | (95.955.895.629)  |
| Số dư tại 31/12/2025 | 604.882.610.000           | 2.076.396.829 | 59.837.880.081           | 385.433.763.505                         | 1.052.230.650.415 |
| Số dư tại 01/01/2026 | 604.882.610.000           | 2.076.396.829 | 59.837.880.081           | 385.433.763.505                         | 1.052.230.650.415 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ    | -                         | -             | -                        | 51.584.402.757                          | 51.584.402.757    |
| Phân phối lợi nhuận  | -                         | -             | -                        | (120.661.926.789)                       | (120.661.926.789) |
| Số dư tại 30/06/2026 | 604.882.610.000           | 2.076.396.829 | 59.837.880.081           | 316.356.239.473                         | 983.153.126.383   |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                  | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 236.450.000.000        | 236.450.000.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác     | 368.432.610.000        | 368.432.610.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>604.882.610.000</b> | <b>604.882.610.000</b> |

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                         |                         |
| - Vốn góp đầu kỳ                 | 604.882.610.000         | 604.882.610.000         |
| - Vốn góp tăng trong kỳ          | -                       | -                       |
| - Vốn góp giảm trong kỳ          | -                       | -                       |
| - Vốn góp cuối kỳ                | 604.882.610.000         | 604.882.610.000         |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>108.878.869.800</b>  | <b>90.732.391.500</b>   |

### d. Cổ phiếu

|                                                                                | 30/06/2026<br>Cổ phiếu | 01/01/2026<br>Cổ phiếu |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                            | 60.488.261             | 60.488.261             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                         | 60.488.261             | 60.488.261             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                           | 60.488.261             | 60.488.261             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)                           | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình) | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                           | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)                           | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                | 60.488.261             | 60.488.261             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                           | 60.488.261             | 60.488.261             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)                           | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND                                    |                        |                        |

### e. Cổ tức

Cổ tức trong kỳ: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 15/04/2026 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 18% vốn điều lệ (tương ứng 108.878.869.800 đồng). Công ty đã chốt danh sách cổ đông chia cổ tức vào ngày 28/05/2026, ngày thực hiện: 15/06/2026.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|                                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|---------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                   | 385.433.763.505         | 311.793.912.883         |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này  | 51.584.402.757          | 60.709.077.143          |
| Phân phối lợi nhuận                               | 120.661.926.789         | 95.955.895.629          |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước (*)               | 120.661.926.789         | 95.955.895.629          |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 11.074.557.607          | 4.948.752.129           |
| + Trích quỹ thưởng ban điều hành                  | 708.499.382             | 274.752.000             |
| + Trả cổ tức                                      | 108.878.869.800         | 90.732.391.500          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b> | <b>316.356.239.473</b>  | <b>276.547.094.397</b>  |

(\*) Lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2026.

## 23. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

### a. Tài sản thuê ngoài

|                                                                                                                   | 30/06/2026    | 01/01/2026    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | 1.419.264.000 | 1.463.616.000 |
| - Từ 1 năm trở xuống                                                                                              | 44.352.000    | 44.352.000    |
| - Từ 01 năm đến 5 năm                                                                                             | 177.408.000   | 177.408.000   |
| - Trên 5 năm                                                                                                      | 1.197.504.000 | 1.241.856.000 |

Công ty có các hợp đồng thuê hoạt động sau:

#### (\*) Tại Nhà máy thủy điện Khe Diên:

- Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTĐ ngày 09/06/2005 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Thành phố Đà Nẵng):
  - Diện tích đất thuê: 4.642.202 m<sup>2</sup> tại Xã Quế Trung, Quế Ninh, Quế Phước, huyện Quế Sơn, Tỉnh Quảng Nam (nay là Xã Quế Phước và Xã Nông Sơn, Thành phố Đà Nẵng);
  - Thời gian thuê đất: 50 năm (từ ngày 17/03/2005 đến tháng 3/2055);
  - Mục đích sử dụng đất: Xây dựng và khai thác công trình Nhà máy thủy điện Khe Diên;
  - Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.
  - Công ty được miễn tiền sử dụng đất từ tháng 3/2005 đến 5/2020 theo Quyết định số 4503/QĐ-CT ngày 21/08/2008 và Quyết định số 4503/QĐ-CT ngày 22/08/2008 của Cục thuế Tỉnh Quảng Nam.

Ngày 14/09/2016, Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam đã có Quyết định số 3254/QĐ-UBND về việc điều chỉnh diện tích đất thuê từ 4.642.202 m<sup>2</sup> thành 7.216.005,8 m<sup>2</sup> (trong đó, đất có mặt nước (lòng hồ) là 6.444.817,8 m<sup>2</sup>) và 02 bên đã ký bổ sung Phụ lục hợp đồng thuê đất số 98/PL-HĐTĐ ngày 19/12/2016 điều chỉnh diện tích đất thuê của Hợp đồng 23/ HĐTĐ ngày 09/06/2005. Ngày 03/09/2020, Công ty đã có văn bản gửi Cục thuế Tỉnh Quảng Nam đề nghị miễn tiền thuê đất từ 9/2020 đến

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17/03/2055 (34 năm 6 tháng) và Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam đã có văn bản số 5440/UBND-KTN ngày 23/07/2024 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế Tỉnh, UBND huyện Nông Sơn và Công ty phối hợp điều chỉnh diện tích đất thuê tại Quyết định số 3254/QĐ-UBND để xác định nghĩa vụ tài chính của Công ty. Đến nay, Công ty đang làm việc với các Cơ quan ban ngành để xác định số tiền thuê đất trong tương lai của Hợp đồng thuê đất này.

- Hợp đồng thuê đất số 78/HĐTD ngày 07/09/2020 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Thành phố Đà Nẵng):
  - Diện tích đất: 4.039,3 m<sup>2</sup> tại xã Quế Sơn, huyện Nông Sơn;
  - Thời gian thuê đất: 34 năm 7 tháng, từ ngày 18/08/2020 đến ngày 17/03/2055;
  - Mục đích sử dụng đất: Xây dựng công trình trạm biến áp 110KV Khe Diên và tuyến đường dây 35KV Khe Diên nối dài;
  - Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.
  - Thời gian được miễn: 34 năm 7 tháng, từ tháng 9/2020 đến hết tháng 3/2055 theo Quyết định số 7465/QĐ-CT ngày 07/09/2020 của Cục thuế Tỉnh Quảng Nam.

### (\*\*) Tại Nhà máy thủy điện Krông H'nh:

- Hợp đồng thuê đất số 617HĐ/TĐ ngày 30/09/2008 với Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk):
  - Diện tích đất: 168.000 m<sup>2</sup> tại xã Ealy, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên;
  - Thời gian thuê đất: 50 năm (đến hết ngày 13/03/2058); được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày 01/03/2008.
  - Mục đích sử dụng đất: Xây dựng công trình tuyến năng lượng, nhà máy, kênh xả, trạm biến áp, đường thi công vận hành đường dây 35kV, 06kV, đập dâng Hồ Nai của công trình Nhà máy thủy điện Krông H'nh;
  - Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.
  - Công ty bắt đầu đóng tiền thuê đất từ tháng 3/2023, số tiền: 44.325.000 đồng. Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai được xác định trên cơ sở giá thuê đất hiện hành.
- Quyết định giao đất số 2924/QĐ-UBND ngày 07/11/2007 của UBND tỉnh Đắk Lắk:
  - Hình thức giao đất: Giao đất có thu tiền sử dụng đất;
  - Diện tích đất được giao: 1.555,16 ha tại xã Cư Prao, xã Ea Pil – Huyện M'Drăk; xã Ea Sô – huyện Ea Kar;
  - Thời gian sử dụng đất: 70 năm;
  - Mục đích sử dụng đất: Xây dựng công trình Nhà máy thủy điện Krông H'nh;
  - Được miễn tiền sử dụng đất theo Thông báo số 2514/TB-CT của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk ngày 22/07/2009.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp:**

| Tài sản                                                                                         | Kỳ hạn   | Giá trị còn lại của tài sản | Đối tượng nhận cầm cố, thế chấp     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|-------------------------------------|
| TSCĐ hữu hình                                                                                   |          |                             |                                     |
| - Toàn bộ công trình xây dựng gắn với đất và toàn bộ máy móc thiết bị tại NMTĐ Khe Diên         | 48 tháng | 51.584.479.879              | Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam |
| - Toàn bộ công trình xây dựng gắn với đất và toàn bộ máy móc thiết bị tại NMTĐ Khe Diên mở rộng | 48 tháng | 51.168.208.256              | Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam |
| <b>Cộng</b>                                                                                     |          | <b>102.752.688.135</b>      |                                     |

Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp cho Hợp đồng tín dụng số 130-005-170-815 ngày 13/06/2024 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo các hợp đồng thế chấp sau:

- Hợp đồng thế chấp số SHBVN/DN/CR/HDTC-047 ngày 13/06/2024: Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị tại NMTĐ Khe Diên và dự án mở rộng NMTĐ Khe Diên tại xã Phước Ninh và xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Quế Phước và xã Nông Sơn, Thành phố Đà Nẵng);
- Hợp đồng thế chấp số SHBVN/DN/CR/HDTC-050 ngày 13/06/2024 v/v thế chấp tài sản gắn liền với đất: Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản gắn liền với đất trên thửa đất số 19, tờ bản đồ số 01, xã Quế Phước, Quế Ninh, Phước Ninh, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Quế Phước và xã Nông Sơn, Thành phố Đà Nẵng) được dùng để làm NMTĐ Khe Diên;
- Hợp đồng thế chấp số SHBVN/DN/CR/HDTC-053 ngày 13/06/2024 v/v thế chấp tài sản gắn liền với đất: Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản gắn liền với đất trên thửa đất số 19, tờ bản đồ số 01, xã Quế Phước, Quế Ninh, Phước Ninh, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Quế Phước và xã Nông Sơn, Thành phố Đà Nẵng) được dùng để làm Dự án NMTĐ Khe Diên mở rộng.

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**a. Doanh thu**

|                            | 6 tháng đầu năm 2026   | 6 tháng đầu năm 2025   |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán điện         | 119.809.294.016        | 139.339.686.152        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 776.974.176            | 926.343.889            |
| <b>Cộng</b>                | <b>120.586.268.192</b> | <b>140.266.030.041</b> |

**b. Doanh thu từ các bên liên quan**

|                                    | 6 tháng đầu năm 2026   | 6 tháng đầu năm 2025   |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán điện                 | 119.809.294.016        | 139.339.686.152        |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 40.171.029.702         | 46.012.868.912         |
| - Công ty Mua bán điện             | 79.638.264.314         | 93.326.817.240         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>119.809.294.016</b> | <b>139.339.686.152</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 25. Giá vốn hàng bán

|                             | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn bán điện            | 47.497.664.532          | 53.964.975.739          |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 724.528.419             | 822.163.798             |
| <b>Cộng</b>                 | <b>48.222.192.951</b>   | <b>54.787.139.537</b>   |

### 26. Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.751.946.363           | 1.162.840.065           |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.751.946.363</b>    | <b>1.162.840.065</b>    |

### 27. Chi phí tài chính

|                              | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí đi vay               | 1.399.360.362           | 1.539.826.131           |
| Lãi trái phiếu               | -                       | 1.636.438.356           |
| Chi phí phát hành trái phiếu | -                       | 48.863.636              |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.399.360.362</b>    | <b>3.225.128.123</b>    |

### 28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ | 197.291.148             | 421.793.860             |
| Chi phí nhân viên                | 6.347.602.724           | 5.443.704.323           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 439.768.482             | 450.650.839             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.104.267.972           | 737.087.581             |
| Các khoản khác                   | 1.675.628.113           | 1.276.500.975           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>9.764.558.439</b>    | <b>8.329.737.578</b>    |

### 29. Thu nhập khác

|                                | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Thu tiền điện NM K'rông H'năng | 329.548.090             | 295.912.758             |
| Các khoản khác                 | -                       | 22.727.273              |
| <b>Cộng</b>                    | <b>329.548.090</b>      | <b>318.640.031</b>      |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Chi phí khác

|                        | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản bị phạt      | 29.056.496              | -                       |
| Các khoản chi phí khác | 329.548.090             | 318.640.031             |
| <b>Cộng</b>            | <b>358.604.586</b>      | <b>318.640.031</b>      |

### 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                                                                           | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                         | 63.923.046.307          | 75.086.864.868          |
| - Hoạt động chính của NM Thủy điện Khe Diên                                                               | 18.596.659.665          | 22.891.765.721          |
| - Hoạt động chính của NM Thủy điện Krông H'năng                                                           | 42.582.687.064          | 50.962.384.400          |
| - Hoạt động chính của Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập                                                  | 2.743.699.578           | 1.232.714.747           |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế                                                                   | 751.902.481             | 429.052.876             |
| - Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)                                                                | 751.902.481             | 429.052.876             |
| + Nhà máy Thủy điện Khe Diên                                                                              | 268.870.261             | 106.890.505             |
| + Nhà máy Thủy điện Krông H'năng                                                                          | 411.197.875             | 203.429.495             |
| + Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập                                                                      | 71.834.345              | 118.732.876             |
| - Điều chỉnh giảm                                                                                         | -                       | -                       |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                                                                   | 64.674.948.788          | 75.515.917.744          |
| - Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên                                                         | 18.865.529.926          | 22.998.656.226          |
| - Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Krông H'năng                                                     | 42.993.884.939          | 51.165.813.895          |
| - Thu nhập từ hoạt động của Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập                                            | 2.815.533.923           | 1.351.447.623           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                | 12.934.989.759          | 15.103.183.548          |
| + Nhà máy Thủy điện Khe Diên                                                                              | 3.773.105.986           | 4.599.731.245           |
| + Nhà máy Thủy điện Krông H'năng                                                                          | 8.598.776.988           | 10.233.162.779          |
| + Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập                                                                      | 563.106.785             | 270.289.524             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm                                                                      | 596.346.209             | 726.995.823             |
| + NM Thủy điện Khe Diên (ưu đãi thuế với DAĐT mở rộng)                                                    | 596.346.209             | 726.995.823             |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                       | <b>12.338.643.550</b>   | <b>14.377.787.725</b>   |
| <b>Trong đó:</b>                                                                                          |                         |                         |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này                                                            | 12.338.643.550          | 14.376.187.725          |
| + Nhà máy Thủy điện Khe Diên                                                                              | 3.176.759.777           | 3.872.735.422           |
| + Nhà máy Thủy điện Krông H'năng                                                                          | 8.598.776.988           | 10.233.162.779          |
| + Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập                                                                      | 563.106.785             | 270.289.524             |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | -                       | 1.600.000               |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

|                                                          | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 51.584.402.757          | 60.709.077.143          |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế   | -                       | -                       |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 51.584.402.757          | 60.709.077.143          |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ  | 60.488.261              | 60.488.261              |
| <b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>            | <b>853</b>              | <b>1.004</b>            |

### 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 766.815.212             | 2.038.258.395           |
| Chi phí nhân công                | 12.715.083.718          | 11.028.248.826          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.328.089.960          | 20.421.315.377          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.720.765.548           | 5.147.161.449           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 25.455.996.952          | 24.499.019.300          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>57.986.751.390</b>   | <b>63.134.003.347</b>   |

### 34. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

|                                               | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 4.661.333.334           | 4.661.333.334           |

### 35. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá nguyên liệu và rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ngoài dự tính của Công ty ở mức trung bình.

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Khách hàng chính của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với nhóm khách hàng thuộc hoạt động dịch vụ tư vấn, thiết kế, đào tạo vận hành an toàn đập,... Công ty thực hiện chính sách thu ứng trước theo điều khoản hợp đồng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, Công ty hầu như không có rủi ro tín dụng đối với nhóm khách hàng này.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 30/06/2026                 | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm            | Tổng                  |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán         | 1.001.745.408         | -                     | 1.001.745.408         |
| Chi phí phải trả           | 129.323.342           | -                     | 129.323.342           |
| Vay và nợ thuê tài chính   | 9.322.666.668         | 27.967.999.996        | 37.290.666.664        |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 14.691.130.714        | -                     | 14.691.130.714        |
| Phải trả khác              | 484.394.239           | -                     | 484.394.239           |
| <b>Cộng</b>                | <b>25.629.260.371</b> | <b>27.967.999.996</b> | <b>53.597.260.367</b> |
| 01/01/2026                 | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm            | Tổng                  |
| Phải trả người bán         | 3.915.115.319         | -                     | 3.915.115.319         |
| Chi phí phải trả           | 837.807.919           | -                     | 837.807.919           |
| Vay và nợ thuê tài chính   | 9.322.666.668         | 32.629.333.330        | 41.951.999.998        |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 13.374.060.614        | -                     | 13.374.060.614        |
| Phải trả khác              | 1.235.587.834         | -                     | 1.235.587.834         |
| <b>Cộng</b>                | <b>28.685.238.354</b> | <b>32.629.333.330</b> | <b>61.314.571.684</b> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 30/06/2026                         | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm | Tổng                   |
|------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.724.867.362         | -          | 27.724.867.362         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 35.706.849.315         | -          | 35.706.849.315         |
| Phải thu khách hàng                | 37.664.143.126         | -          | 37.664.143.126         |
| Phải thu khác                      | 564.270.383            | -          | 564.270.383            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>101.660.130.186</b> | <b>-</b>   | <b>101.660.130.186</b> |

| 01/01/2026                         | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm        | Tổng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 71.626.422.720         | -                 | 71.626.422.720         |
| Phải thu khách hàng                | 113.537.014.276        | -                 | 113.537.014.276        |
| Phải thu khác                      | 578.335.832            | 25.000.000        | 603.335.832            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>185.741.772.828</b> | <b>25.000.000</b> | <b>185.766.772.828</b> |

### 36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất điện năng và ba bộ phận chính là NMTĐ Khe Diên, NMTĐ Krông H' năng và các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|                                        | NMTĐ Khe Diên - TP. Đà Nẵng |                 | NMTĐ Krông H'Năng -<br>Tỉnh Đắklăk |                   | VPCT & TTTV-KĐ AT đập<br>- TP Đà Nẵng |                | Tổng cộng               |                   |
|----------------------------------------|-----------------------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------|
|                                        | 6 tháng đầu<br>năm 2026     |                 | 6 tháng đầu<br>năm 2026            |                   | 6 tháng đầu<br>năm 2026               |                | 6 tháng đầu<br>năm 2026 |                   |
|                                        | VND                         | VND             | VND                                | VND               | VND                                   | VND            | VND                     | VND               |
| Báo cáo bộ phận<br>theo khu vực địa lý |                             |                 |                                    |                   |                                       |                |                         |                   |
| Doanh thu bán hàng & CC.d.vụ           | 40.171.029.702              | 46.012.868.912  | 79.638.264.314                     | 93.326.817.240    | 776.974.176                           | 926.343.889    | 120.586.268.192         | 140.266.030.041   |
| Các khoản giảm trừ doanh thu           | -                           | -               | -                                  | -                 | -                                     | -              | -                       | -                 |
| Giá vốn hàng bán                       | 16.741.528.342              | 18.588.371.780  | 30.756.136.190                     | 35.376.603.959    | 724.528.419                           | 822.163.798    | 48.222.192.951          | 54.787.139.537    |
| Doanh thu hoạt động tài chính          | 64.700                      | 133.400         | 310.300                            | 127.500           | 2.751.571.363                         | 1.162.579.165  | 2.751.946.363           | 1.162.840.065     |
| Chi phí tài chính                      | 1.399.360.362               | 1.675.392.444   | -                                  | 1.549.735.679     | -                                     | -              | 1.399.360.362           | 3.225.128.123     |
| Chi phí bán hàng                       | -                           | -               | -                                  | -                 | -                                     | -              | -                       | -                 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp           | 3.429.151.999               | 2.857.472.367   | 6.299.751.360                      | 5.438.220.702     | 35.655.080                            | 34.044.509     | 9.764.558.439           | 8.329.737.578     |
| Lợi nhuận thuần h.động KD              | 18.601.053.699              | 22.891.765.721  | 42.582.687.064                     | 50.962.384.400    | 2.768.362.040                         | 1.232.714.747  | 63.952.102.803          | 75.086.864.868    |
| Thu nhập khác                          | -                           | -               | -                                  | -                 | 329.548.090                           | 318.640.031    | 329.548.090             | 318.640.031       |
| Chi phí khác                           | 4.394.034                   | -               | -                                  | -                 | 354.210.552                           | 318.640.031    | 358.604.586             | 318.640.031       |
| Lãi (lỗ) hoạt động khác                | (4.394.034)                 | -               | -                                  | -                 | (24.662.462)                          | -              | (29.056.496)            | -                 |
| Lợi nhuận trước thuế                   | 18.596.659.665              | 22.891.765.721  | 42.582.687.064                     | 50.962.384.400    | 2.743.699.578                         | 1.232.714.747  | 63.923.046.307          | 75.086.864.868    |
| Thuế TNDN                              | 3.176.759.777               | 3.872.735.422   | 8.598.776.988                      | 10.233.162.779    | 563.106.785                           | 271.889.524    | 12.338.643.550          | 14.377.787.725    |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                | 15.419.899.888              | 19.019.030.299  | 33.983.910.076                     | 40.729.221.621    | 2.180.592.793                         | 960.825.223    | 51.584.402.757          | 60.709.077.143    |
| Tài sản cố định                        | 30/06/2026                  | 01/01/2026      | 30/06/2026                         | 01/01/2026        | 30/06/2026                            | 01/01/2026     | 30/06/2026              | 01/01/2026        |
| Tài sản cố định hữu hình               | 102.811.418.282             | 107.804.796.674 | 797.594.843.527                    | 807.489.786.613   | 4.430.627.784                         | 4.816.005.706  | 904.836.889.593         | 920.110.588.993   |
| - Nguyên giá                           | 286.517.314.685             | 286.517.314.685 | 1.398.273.587.208                  | 1.398.273.587.208 | 10.387.883.955                        | 10.387.883.955 | 1.695.178.785.848       | 1.695.178.785.848 |
| - Giá trị hao mòn                      | 183.705.896.403             | 178.712.518.011 | 600.678.743.681                    | 590.783.800.595   | 5.957.256.171                         | 5.571.878.249  | 790.341.896.255         | 775.068.196.855   |
| Tài sản cố định vô hình                | -                           | -               | -                                  | -                 | 5.325.303.300                         | 5.379.693.860  | 5.325.303.300           | 5.379.693.860     |
| - Nguyên giá                           | -                           | -               | -                                  | -                 | 6.021.967.408                         | 6.021.967.408  | 6.021.967.408           | 6.021.967.408     |
| - Hao mòn lũy kế                       | -                           | -               | -                                  | -                 | 696.664.108                           | 642.273.548    | 696.664.108             | 642.273.548       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**37. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

| Bên liên quan                               | Mối quan hệ                                                       |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVN-CPC)  | Công ty đầu tư, đồng thời là Công ty con của Tập đoàn Điện lực VN |
| Công ty Mua bán điện                        | ĐVTT Tập đoàn Điện lực VN                                         |
| Công ty Điện lực Đắk Lắk                    | ĐVTT EVN-CPC                                                      |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung | ĐVTT EVN-CPC                                                      |

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan**

| Giao dịch                                   |                          | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---------------------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung            | Cổ tức phải trả          | 42.561.000.000       | 35.467.500.000       |
|                                             | Cổ tức đã trả            | 42.561.000.000       | 35.467.500.000       |
| Công ty Điện lực Đăklăk                     | Chi phí quản lý vận hành | 199.356.936          | 199.356.936          |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung | Chi phí thí nghiệm       | 39.825.966           | 113.363.334          |

**c. Thu nhập của các thành viên chủ chốt**

| Bên liên quan       | Chức danh                                                | Thu nhập, thù lao | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---------------------|----------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| Đỗ Trần Ngọc Thiêm  | Chủ tịch HĐQT<br>(Từ ngày 16/04/2026 đến 30/06/2026)     | Thù lao           | 185.000.000          | -                    |
| Thái Hồng Quân      | Chủ tịch HĐQT<br>(Từ ngày 01/01/2026 đến 15/04/2026)     | Thù lao           | 259.000.000          | 291.600.000          |
| Phạm Phong          | Thành viên HĐQT                                          | Thù lao           | 72.000.000           | 49.680.000           |
| Hoàng Nam Sơn       | Thành viên HĐQT                                          | Thù lao           | 72.000.000           | 49.680.000           |
| Hoàng Xuân Quý      | Thành viên HĐQT                                          | Thù lao           | 72.000.000           | 49.680.000           |
| Nguyễn Hùng Việt    | Thành viên HĐQT                                          | Thù lao           | 24.000.000           | -                    |
|                     | Tổng Giám đốc (Từ ngày 31/03/2025)                       | Lương, thưởng     | 420.000.000          | 140.400.000          |
| Trần Thị Minh Hà    | Trưởng BKS                                               | Thù lao           | 74.400.000           | 25.920.000           |
| Huỳnh Thị Long      | Thành viên BKS                                           | Thù lao           | 72.000.000           | 49.680.000           |
| Trần Nguyễn Anh Thu | Thành viên BKS                                           | Thù lao           | 72.000.000           | 49.680.000           |
| Thái Hồng Quân      | Phó Tổng Giám đốc<br>(Từ ngày 16/04/2026 đến 30/06/2026) | Lương, thưởng     | 185.000.000          | -                    |
| Nguyễn Thế Duy      | Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh                             | Lương, thưởng     | 187.263.856          | 197.690.820          |
| Phan Đình Thanh     | Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật                               | Lương, thưởng     | 183.286.464          | 197.719.080          |
| Phạm Thái Hùng      | Kế toán trưởng                                           | Lương, thưởng     | 187.463.856          | 206.632.820          |

**30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

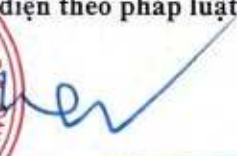
**31. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

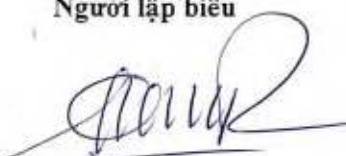
|                             |       | Số liệu tại ngày<br>01/01/2026<br>(Đã hồi tố/<br>trình bày lại)<br>VND | Số liệu tại ngày<br>31/12/2025<br>VND | Chênh lệch<br>VND |
|-----------------------------|-------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| Báo cáo tình hình tài chính | Mã số |                                                                        |                                       |                   |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận  | 313   | 13.374.060.614                                                         | -                                     | 13.374.060.614    |
| Phải trả ngắn hạn khác      | 320   | 1.235.587.834                                                          | 14.609.648.448                        | (13.374.060.614)  |

|                                      |       | 6 tháng đầu<br>năm 2026<br>(Trình bày lại)<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2025<br>VND | Chênh lệch<br>VND |
|--------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mã số |                                                   |                                |                   |
| Chi phí đi vay                       | 24    | 3.225.128.123                                     | 3.176.264.487                  | 48.863.636        |

  
**Người đại diện theo pháp luật**  
  
**Nguyễn Hùng Việt**  
Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2026

**Kế toán trưởng**  
  
**Phạm Thái Hùng**

**Người lập biểu**  
  
**Trương Ngọc Hùng**

